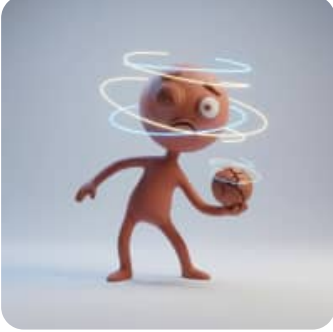
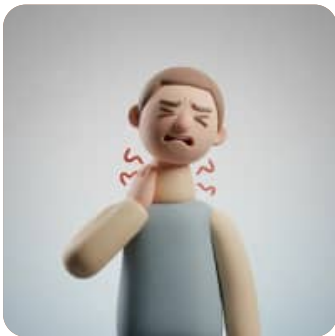


 đau đầu	 sốt	熱 Anh ấy bị sốt cao. 彼はひどい熱があります。 レッスン59・健康の基本	頭痛 Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. 頭痛は決して楽しくありません。 レッスン59・健康の基本
 ho	 đau họng	のどが痛い Mary bị đau họng. メアリーさんはのどが痛いです。 レッスン59・健康の基本	咳 Cơn ho của tôi mãi không dứt. 私の咳がなかなか治りません。 レッスン59・健康の基本
 sổ mũi	 chóng mặt	めまいがする Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. 私は回った後でめまいがします。 レッスン59・健康の基本	鼻水 Đó là bị sổ mũi. それは鼻水です。 レッスン59・健康の基本
 ấm	 thuốc	薬 Đừng quên uống thuốc của bạn. 薬を飲むのを忘れないでください。 レッスン59・健康の基本	具合が悪い Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. 彼女は今日、とても具合が悪いです。 レッスン59・健康の基本

 đơn thuốc	 bác sĩ	医者 Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. 医者はたくさんの人を助けます。 レッスン59・健康の基本	処方せん Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? こちらはお客様の処方せんですか？ レッスン59・健康の基本
 hiệu thuốc	 phòng khám	クリニック Ông tôi hiện đang ở phòng khám. おじいさんは今、クリニックにいます。 レッスン59・健康の基本	薬局 Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. 私たちは時々、薬局に行きます。 レッスン59・健康の基本
 hắt hơi	 đau cơ	筋肉痛 Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. トレーニングで筋肉痛になりました。 レッスン80・症状と痛み	くしゃみ Cái hắt hơi đó to thật đấy. そのくしゃみはとても大きかったです。 レッスン80・症状と痛み
 chuột rút	 đau cổ	首のこり Làm sao để chữa đau cổ đây? この首のこりはどうすれば治りますか？ レッスン80・症状と痛み	つる Bị chuột rút chân là tệ nhất. 足がつるのは最悪です。 レッスン80・症状と痛み

 vết bầm	 đau bụng	腹痛 Hôm qua tôi bị đau bụng. 昨日は腹痛になりました。 レッスン80・症状と痛み	あざ Tôi có một vết bầm lớn. 大きなあざがあります。 レッスン80・症状と痛み
 đau răng	 đau lưng	腰痛 Hôm nay bà bị đau lưng. おばあちゃんは今日、腰痛です。 レッスン80・症状と痛み	歯痛 Đó là một cơn đau răng tồi tệ. それはひどい歯痛ですね。 レッスン80・症状と痛み
 đau tai	 sự kiệt sức	疲労 Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. 仕事は疲労の原因になることがあります。 レッスン80・症状と痛み	耳の痛み Anh ấy đang bị đau tai. 彼は今、耳の痛みがあります。 レッスン80・症状と痛み
 dị ứng	 Ở đây đau quá	ここが痛いです Ở đây đau quá. ここが痛いです。 レッスン80・症状と痛み	アレルギー Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. 私のアレルギーは春が一番ひどいです。 レッスン80・症状と痛み

 khóc	 rụng	落ちる Quả rụng từ trên cây xuống. 果物が木から落ちます。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	泣く Đứa trẻ buồn đang khóc. 悲しんでいる子供が泣いています。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 ốm	 khỏe	元気 Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. 今日は元気です。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	具合が悪い Đứa trẻ đang rất ốm. その子は具合がとても悪いです。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 cắt	 băng	包帯 Anh ấy băng vết thương lại. 彼は傷口に包帯を巻いた。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	切る Cô ấy cắt bánh mì. 彼女はパンを切ります。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 cháy	 cào	引っ掻く Con mèo đã cào vào tay tôi. 猫が私の腕を引っ掻きました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	燃える Gỗ khô cháy rất nhanh. 乾いた薪はすぐに燃えます。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当

 va	 vết sẹo	傷跡 Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. 彼は古い傷跡に触れた。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	ぶつける Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. 頭をぶつけました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 khỏi	 lành	治る Vết thương sâu đó sẽ lành. その深い傷は治ります。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	回復する Anh ấy đã khỏi bệnh. 彼は病気から回復しました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当